

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 26- 6 - 2025

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sầm Thị Tươi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Trọng Trung và bà Vũ Thị Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tráng Kháy Phìn - Thư ký Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bàn Thị N, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Đặng Văn N1 (Đặng Xuân N2), sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 6 năm 2025; biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05 tháng 6 năm 2025; quá trình giải quyết vụ, nguyên đơn chị Bàn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh N2 tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 1993. Ngày 28/9/2002 anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính do anh chị hay xảy ra cãi vã, có nhiều mâu thuẫn trong đời sống chung, tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, hạnh phúc không đạt được. Mâu thuẫn của vợ chồng chị trầm trọng nhất từ ngày 15/01/2023. Anh chị vẫn sống chung cùng một nhà nhưng kinh tế ai người đó tự chi tiêu, không quan tâm gì đến nhau, mỗi người ngủ một chỗ, không ăn chung; thực tế anh chị đã sống ly thân với nhau từ năm 2023 đến nay. Hai bên gia đình có khuyên bảo nhưng

không có kết quả gì. Nay chị xét thấy không còn tình cảm gì với anh N2, mục đích hôn nhân không đạt được, không có cách nào hàn gắn tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho chị được ly hôn với anh N2.

- Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh N2 có ba người con chung là Đặng Thị Ngọc O, sinh ngày 29/02/1995; cháu Đặng Thị H, sinh ngày 20/7/1999 và cháu Đặng Thị Thu T, sinh ngày 08/12/2001. Cả ba cháu phát triển khỏe mạnh, bình thường; các cháu đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Quá trình chung sống, chị N và anh N2 có một số tài sản chung, khi ly hôn chị đề vợ chồng tự thỏa thuận chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Quá trình chung sống, chị N và anh N2 không vay nợ ai, không cho ai vay nợ gì nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp.

2. Ý kiến của bị đơn anh Đặng Văn N1 (Đặng Xuân N2): Tại biên bản lấy lời khai ngày 06 tháng 6 năm 2025, anh N2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N2 và chị N chung sống với nhau từ đầu năm 1993. Đến ngày 28/9/2002 thì tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không hòa hợp trong cuộc sống, không thống nhất trong làm ăn kinh tế, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nhất từ ngày 16/01/2023, từ đó chị N đi làm ăn xa nhà và anh chị sống ly thân, hiện nay anh chị về sống cùng một nhà, anh N2 vẫn quan tâm đến chị N. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên bảo, động viên nhưng không có kết quả. Nay chị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh N2, xét thấy vẫn còn tình cảm với chị N nên anh N2 mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau chung sống và làm ăn kinh tế. Nếu chị N cương quyết ly hôn với anh N2 thì anh N2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Quá trình chung sống, anh N2 và chị N có ba người con chung là Đặng Thị Ngọc O, sinh ngày 29/02/1995; cháu Đặng Thị H, sinh ngày 20/7/1999 và cháu Đặng Thị Thu T, sinh ngày 08/12/2001. Cả ba cháu phát triển khỏe mạnh, bình thường; các cháu đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên anh N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh N2 và chị N không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ gì nên anh N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án đã lập biên bản không tiến hành hòa giải được về quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể: Thẩm quyền thụ lý vụ án, mỗi quan hệ tranh chấp đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh, thu thập chứng cứ, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 96 đến Điều 99. Trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý cho đương sự và cho Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị N được ly hôn với anh Đặng Văn N1

- Về án phí và quyền kháng cáo tuyên theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Bàn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án “Ly hôn” với anh Đặng Văn N1 (Đặng Xuân N2) có địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Bàn Thị N và anh Đặng Văn N1 (Đặng Xuân N2) là hợp pháp. Chị N và anh N2 đều xác nhận anh chị tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 1993. Ngày 28/9/2002 anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không hòa hợp trong cuộc sống, không thống nhất trong làm ăn kinh tế, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân

không hạnh phúc nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng chỉ trầm trọng nhất từ tháng 01/2023 nên đã sống ly thân đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng không có kết quả gì. Chính quyền địa phương đã xác nhận mâu thuẫn của vợ chồng anh chị. Nay chị N xét thấy không còn tình cảm gì với anh N2, mục đích hôn nhân không đạt được, không có cách nào hàn gắn tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho chị được ly hôn với anh N2. Anh N2 mong muốn đoàn tụ nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án, vắng mặt không có lý do tại phiên họp, phiên tòa, bỏ mặc, thờ ơ trước tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N2 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Bàn Thị N được ly hôn với anh Đặng Văn N1 (Đặng Xuân N2).

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh N2 có ba người con chung là Đặng Thị Ngọc O, sinh ngày 29/02/1995; cháu Đặng Thị H, sinh ngày 20/7/1999 và cháu Đặng Thị Thu T, sinh ngày 08/12/2001. Cả ba cháu phát triển khỏe mạnh, bình thường; các cháu đã trưởng thành và lập gia đình riêng, anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị Bàn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bàn Thị N và anh Đặng Văn N1 (Đặng Xuân N2). Quan hệ hôn nhân của Bàn Thị N và anh Đặng Văn N1 (Đặng Văn N1) chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Chị Bàn Thị N phải chịu: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004290 ngày 05/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Lào Cai. Chị Bàn Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện V (2);
- CCTHADS huyện V;
- UBND xã T,
huyện V, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Sầm Thị Tươi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sầm Thị Tươi

